

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 545/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 nguồn ngân sách trung ương giao cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh và phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA  
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1411/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 cho một số địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 3);*

*Xét Tờ trình số 495/TTr-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 872/BC-DT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp,*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giao cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý

1. Tổng vốn điều chỉnh: 471.748 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giao huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 285.567 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giao huyện Sốp Cộp (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 186.181 triệu đồng.

*(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)*

**Điều 2.** Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giao cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư năm 2025 cấp tỉnh quản lý

1. Tổng vốn điều chỉnh: 24.564 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh: Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giao huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 24.564 triệu đồng.

*(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)*

**Điều 3.** Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giao cấp huyện quản lý năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 vào kế hoạch đầu tư năm 2025 cấp tỉnh quản lý

1. Tổng vốn điều chỉnh: 28.219,419 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh:

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 25.826,147 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện

Số Cộp (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 2.393,272 triệu đồng.

*(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)*

**Điều 4.** Phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

1. Tổng vốn đầu tư ngân sách trung ương bổ sung năm 2025 cho tỉnh Sơn La để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững *(được giao tại Quyết định số 1411/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)* là 22.753 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ:

2.1. Tổng số vốn phân bổ chi tiết: 21.117 triệu đồng, cụ thể:

- Phân bổ 19.159 triệu đồng thực hiện dự án Đường giao thông liên xã Long Hẹ - Phông Lập thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 1.

- Phân bổ 1.958 triệu đồng thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Sơn La thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4.

2.2. Phân bổ chi tiết sau: 1.636 triệu đồng.

*(chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)*

**Điều 5.** Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La, khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33, thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thái Hưng**

**Biểu số 01**

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG CẤP HUYỆN QUẢN LÝ VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 CẤP TỈNH QUẢN LÝ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 545/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                            | Địa điểm      | Thời gian thực hiện | Quyết định phê duyệt dự án              |                 |                  |                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao | Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo |                                            |                        | Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý           |                                            |                        | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-----------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                           |               |                     | Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó         |                 |                                                                 | Tổng số                                         | Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:  |                        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch vốn giao năm 2025                 |                        |         |
|     |                                                                                                                                           |               |                     |                                         |                 | Nguồn vốn CTMTQG | Ngân sách huyện |                                                                 |                                                 | Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước | Kế hoạch giao năm 2025 |                                                    | Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước | Kế hoạch giao năm 2025 |         |
| 1   | 2                                                                                                                                         | 3             | 4                   | 5                                       | 6               | 7                | 8               | 9                                                               | 10                                              | 11                                         | 12                     | 13                                                 | 14                                         | 15                     | 16      |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                                                   |               |                     |                                         | 527.307,875     | 490.241,735      | 23.854,000      | 471.748,000                                                     | 452.429,048                                     | 28.219,419                                 | 24.564,000             | 471.748,000                                        | 28.219,419                                 | 24.564,000             |         |
| A   | HUYỆN THUẬN CHÂU                                                                                                                          |               |                     |                                         | 306.778,702     | 290.865,562      | 2.701,000       | 285.567,000                                                     | 266.248,048                                     | 25.826,147                                 | 24.564,000             | 285.567,000                                        | 25.826,147                                 | 24.564,000             |         |
| 1   | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo  |               |                     |                                         | 306.568,702     | 290.655,562      | 2.701,000       | 285.357,000                                                     | 266.038,048                                     | 25.616,147                                 | 24.564,000             | 285.357,000                                        | 25.616,147                                 | 24.564,000             |         |
| a   | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo |               |                     |                                         | 216.544,702     | 203.332,562      | -               | 198.034,000                                                     | 197.874,048                                     | 21.554,166                                 | -                      | 198.034,000                                        | 21.554,166                                 | -                      |         |
| (1) | Các Dự án hoàn thành quyết toán                                                                                                           |               |                     |                                         | 102.815,702     | 95.400,702       | -               | 91.363,523                                                      | 91.363,523                                      | -                                          | -                      | 91.363,523                                         | -                                          | -                      |         |
| 1   | Đường vào bản Bay, bản Bon                                                                                                                | Xã Tông Cọ    | 2022-2023           | 4980<br>20/9/2022                       | 11.227,771      | 10.027,771       |                 | 9.385,740                                                       | 9.385,740                                       |                                            |                        | 9.385,740                                          |                                            |                        |         |
| 2   | Đường giao thông bản Ngà Phát                                                                                                             | Xã Chiềng Pha | 2022-2023           | 4981<br>20/9/2022                       | 3.100,000       | 2.850,000        |                 | 2.620,000                                                       | 2.620,000                                       |                                            |                        | 2.620,000                                          |                                            |                        |         |
| 3   | Đường giao thông bản Trọ Phàng                                                                                                            | Xã Chiềng Pha | 2022-2023           | 4993<br>21/9/2022                       | 2.100,000       | 1.965,000        |                 | 1.855,000                                                       | 1.855,000                                       |                                            |                        | 1.855,000                                          |                                            |                        |         |
| 4   | NSH bản Song                                                                                                                              | Xã Chiềng La  | 2022-2023           | 5025<br>23/9/2022                       | 3.400,000       | 3.300,000        |                 | 3.264,557                                                       | 3.264,557                                       |                                            |                        | 3.264,557                                          |                                            |                        |         |

| TT  | Danh mục dự án                              | Địa điểm        | Thời gian thực hiện | Quyết định phê duyệt dự án              |                 |                  |                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao | Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo |                                            |                        | Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý           |                                            |                        | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------|
|     |                                             |                 |                     | Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó         |                 |                                                                 | Tổng số                                         | Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:  |                        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch vốn giao năm 2025                 |                        |         |
|     |                                             |                 |                     |                                         |                 | Nguồn vốn CTMTQG | Ngân sách huyện |                                                                 |                                                 | Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước | Kế hoạch giao năm 2025 |                                                    | Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước | Kế hoạch giao năm 2025 |         |
| 1   | 2                                           | 3               | 4                   | 5                                       | 6               | 7                | 8               | 9                                                               | 10                                              | 11                                         | 12                     | 13                                                 | 14                                         | 15                     | 16      |
| 5   | Đường vào bản Tinh Lá                       | Xã Pá Lông      | 2022-2023           | 4991<br>21/9/2022                       | 10.044,000      | 9.894,000        |                 | 9.602,227                                                       | 9.602,227                                       |                                            |                        | 9.602,227                                          |                                            |                        |         |
| 6   | Đường vào bản Pú Chứn                       | Xã Long Hẹ      | 2022-2024           | 5257<br>11/10/2022                      | 14.990,000      | 12.990,000       |                 | 12.743,124                                                      | 12.743,124                                      |                                            |                        | 12.743,124                                         |                                            |                        |         |
| 7   | Đường tỉnh 116B vào bản Nhộc, Thông, Ô, Lạn | Xã Mường Khiêng | 2022-2024           | 5078<br>29/9/2022                       | 21.183,000      | 18.103,000       |                 | 16.686,047                                                      | 16.686,047                                      |                                            |                        | 16.686,047                                         |                                            |                        |         |
| 8   | Đường vào bản Lọng Cu                       | Xã Bó Mười      | 2022-2024           | 5066<br>28/9/2022                       | 14.500,000      | 14.000,000       |                 | 13.758,558                                                      | 13.758,558                                      |                                            |                        | 13.758,558                                         |                                            |                        |         |
| 9   | NLH Trường TH Chiềng Pha                    | Xã Chiềng Pha   | 2022-2023           | 5065<br>28/9/2022                       | 6.800,000       | 6.800,000        |                 | 6.647,000                                                       | 6.647,000                                       |                                            |                        | 6.647,000                                          |                                            |                        |         |
| 10  | NSH khu trung tâm xã Mường Bám              | Xã Mường Bám    | 2023-2024           | 1674<br>12/4/2023                       | 1.770,000       | 1.770,000        |                 | 1.692,800                                                       | 1.692,800                                       |                                            |                        | 1.692,800                                          |                                            |                        |         |
| 11  | NSH bản Máy, xã Chiềng Pắc                  | Xã Chiềng Pắc   | 2023-2024           | 1676<br>12/4/2023                       | 3.800,000       | 3.800,000        |                 | 3.708,974                                                       | 3.708,974                                       |                                            |                        | 3.708,974                                          |                                            |                        |         |
| 12  | NSH bản Lọng Mén, Dân Chủ, Chiềng Pắc       | Xã Chiềng Pắc   | 2023-2024           | 1652<br>11/4/2023                       | 3.888,534       | 3.888,534        |                 | 3.806,202                                                       | 3.806,202                                       |                                            |                        | 3.806,202                                          |                                            |                        |         |
| 13  | Đường vào bản Phiềng Mạt - Co Nghè B        | Xã Co Mạ        | 2023-2024           | 1659<br>11/4/2023                       | 6.012,397       | 6.012,397        |                 | 5.593,294                                                       | 5.593,294                                       |                                            |                        | 5.593,294                                          |                                            |                        |         |
| (2) | Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán        |                 |                     |                                         | 33.704,000      | 29.950,860       | -               | 29.095,915                                                      | 29.018,876                                      | 3.105,913                                  | -                      | 29.095,915                                         | 3.105,913                                  | -                      |         |
| 14  | NSH bản Long Hẹ                             | Xã Long Hẹ      | 2024-2025           | 6050<br>24/11/2023                      | 3.200,000       | 3.200,000        |                 | 3.008,538                                                       | 3.008,538                                       | 35,588                                     |                        | 3.008,538                                          | 35,588                                     |                        |         |
| 15  | Nhà lớp học trường TH - THCS É Tông         | Xã É Tông       | 2024-2025           | 5620<br>17/11/2023                      | 4.800,000       | 1.046,860        |                 | 1.046,860                                                       | 1.046,860                                       |                                            |                        | 1.046,860                                          |                                            |                        |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                             | Địa điểm                          | Thời gian thực hiện | Quyết định phê duyệt dự án              |                 |                  |                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao | Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo |                                            |                        | Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý           |                                            |                        | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------|
|     |                                                                                            |                                   |                     | Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó         |                 |                                                                 | Tổng số                                         | Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:  |                        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch vốn giao năm 2025                 |                        |         |
|     |                                                                                            |                                   |                     |                                         |                 | Nguồn vốn CTMTQG | Ngân sách huyện |                                                                 |                                                 | Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước | Kế hoạch giao năm 2025 |                                                    | Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước | Kế hoạch giao năm 2025 |         |
| 1   | 2                                                                                          | 3                                 | 4                   | 5                                       | 6               | 7                | 8               | 9                                                               | 10                                              | 11                                         | 12                     | 13                                                 | 14                                         | 15                     | 16      |
| 16  | Đường TT xã - Hả Khúa - Thẩm Sét, xã Co Tông                                               | Xã Co Tông                        | 2023-2024           | 1728<br>13/4/2023                       | 25.704,000      | 25.704,000       |                 | 25.040,517                                                      | 24.963,478                                      | 3.070,325                                  |                        | 25.040,517                                         | 3.070,325                                  |                        |         |
| (3) | Các Dự án chuyển tiếp                                                                      |                                   |                     |                                         | 80.025,000      | 77.981,000       | -               | 77.574,562                                                      | 77.491,649                                      | 18.448,253                                 | -                      | 77.574,562                                         | 18.448,253                                 | -                      |         |
| 17  | Dự án điện an toàn trên địa bàn huyện Thuận Châu giai đoạn 2021-2025                       | Xã Mường Khiêng, Bó Mười, Pá Lông | 2022-2025           | 5678<br>04/11/2022                      | 66.000,000      | 63.956,000       |                 | 63.707,649                                                      | 63.707,649                                      | 8.920,566                                  |                        | 63.707,649                                         | 8.920,566                                  |                        |         |
| 18  | Đường bản Ít Cang - Nà Tắm đến trung tâm xã Chiềng Bôm, huyện                              | Xã Chiềng Bôm                     | 2024-2025           | 4504<br>18/10/2024                      | 12.175,000      | 12.175,000       |                 | 12.100,000                                                      | 12.100,000                                      | 7.842,832                                  |                        | 12.100,000                                         | 7.842,832                                  |                        |         |
| 19  | Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Nong Ten, xã Nậm Lầu                                            | Xã Nậm Lầu                        | 2024-2025           | 5192<br>09/12/2024                      | 1.200,000       | 1.200,000        |                 | 1.170,895                                                       | 1.154,000                                       | 1.154,855                                  |                        | 1.170,895                                          | 1.154,855                                  |                        |         |
| 20  | NSH bản Muông Mỏ xã Phông Lập                                                              | Xã Phông Lập                      | 2025                | 2079<br>06/5/2025                       | 650,000         | 650,000          |                 | 596,018                                                         | 530,000                                         | 530,000                                    |                        | 596,018                                            | 530,000                                    |                        |         |
| b   | Tiểu dự án 2. Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn |                                   |                     |                                         | 90.024,000      | 87.323,000       | 2.701,000       | 87.323,000                                                      | 68.164,000                                      | 4.061,981                                  | 24.564,000             | 87.323,000                                         | 4.061,981                                  | 24.564,000             |         |
| (3) | Các Dự án chuyển tiếp                                                                      |                                   |                     |                                         | 90.024,000      | 87.323,000       | 2.701,000       | 87.323,000                                                      | 68.164,000                                      | 4.061,981                                  | 24.564,000             | 87.323,000                                         | 4.061,981                                  | 24.564,000             |         |
| 1   | Đường liên xã Long Hẹ - Phông Lập                                                          | Xã Phông Lập                      | 2023-2025           | 99<br>18/01/2024                        | 90.024,000      | 87.323,000       | 2.701,000       | 87.323,000                                                      | 68.164,000                                      | 4.061,981                                  | 24.564,000             | 87.323,000                                         | 4.061,981                                  | 24.564,000             |         |
| 2   | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững                                |                                   |                     |                                         | 210,000         | 210,000          |                 | 210,000                                                         | 210,000                                         | 210,000                                    |                        | 210,000                                            | 210,000                                    |                        |         |
| a   | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                                     |                                   |                     |                                         | 210,000         | 210,000          |                 | 210,000                                                         | 210,000                                         | 210,000                                    |                        | 210,000                                            | 210,000                                    |                        |         |
| B   | HUYỆN SÓP CỘP                                                                              |                                   |                     |                                         | 220.529,173     | 199.376,173      | 21.153,000      | 186.181,000                                                     | 186.181,000                                     | 2.393,272                                  | -                      | 186.181,000                                        | 2.393,272                                  | -                      |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                            | Địa điểm     | Thời gian thực hiện | Quyết định phê duyệt dự án              |                 |                  |                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao | Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo |                                            |                        | Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý           |                                            |                        | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|-----------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                           |              |                     | Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó         |                 |                                                                 | Tổng số                                         | Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:  |                        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch vốn giao năm 2025                 |                        |         |
|     |                                                                                                                                           |              |                     |                                         |                 | Nguồn vốn CTMTQG | Ngân sách huyện |                                                                 |                                                 | Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước | Kế hoạch giao năm 2025 |                                                    | Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước | Kế hoạch giao năm 2025 |         |
| 1   | 2                                                                                                                                         | 3            | 4                   | 5                                       | 6               | 7                | 8               | 9                                                               | 10                                              | 11                                         | 12                     | 13                                                 | 14                                         | 15                     | 16      |
| 1   | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo  |              |                     |                                         | 220.451,173     | 199.298,173      | 21.153,000      | 186.103,000                                                     | 186.103,000                                     | 2.391,742                                  | -                      | 186.103,000                                        | 2.391,742                                  | -                      |         |
| a   | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo |              |                     |                                         | 220.451,173     | 199.298,173      | 21.153,000      | 186.103,000                                                     | 186.103,000                                     | 2.391,742                                  | -                      | 186.103,000                                        | 2.391,742                                  | -                      |         |
| (1) | Dự án hoàn thành quyết toán                                                                                                               |              |                     |                                         | 195.172,778     | 174.019,778      | 21.153,000      | 164.571,350                                                     | 164.571,350                                     | 847,207                                    | -                      | 164.571,350                                        | 847,207                                    |                        |         |
| 1   | Nâng cấp tuyến đường từ xã Púng Bính, huyện Sốp Cộp đến xã Đưa Mòn, huyện Sông Mã                                                         | Xã Púng Bính | 2022-2024           | 2701<br>05/11/2021                      | 24.950,000      | 3.797,000        | 21.153,000      | 3.797,000                                                       | 3.797,000                                       |                                            |                        | 3.797,000                                          |                                            |                        |         |
| 2   | Đường giao thông từ bản Nà Ân đi bản Huổi Pá, xã Mường Lạn                                                                                | Xã Mường Lạn | 2022-2024           | 2023<br>31/10/2022                      | 14.950,000      | 14.950,000       | -               | 14.285,301                                                      | 14.285,301                                      |                                            |                        | 14.285,301                                         |                                            |                        |         |
| 3   | Cầu qua suối bản Phai xã Púng Bính                                                                                                        | Xã Púng Bính | 2022-2024           | 1790<br>26/9/2022                       | 3.000,000       | 3.000,000        | -               | 2.571,837                                                       | 2.571,837                                       |                                            |                        | 2.571,837                                          |                                            |                        |         |
| 4   | Nâng cấp tuyến đường từ cầu cứng đi bản Huổi Niêng, xã Mường Và                                                                           | Xã Mường Và  | 2022-2024           | 1933<br>10/10/2022                      | 14.850,000      | 14.850,000       | -               | 13.643,370                                                      | 13.643,370                                      |                                            |                        | 13.643,370                                         |                                            |                        |         |
| 5   | Đường giao thông từ bản Cang Kéo đi bản Pá Vai, xã Nậm Lạnh                                                                               | Xã Nậm Lạnh  | 2022-2024           | 1934,<br>10/10/2022                     | 7.000,000       | 7.000,000        | -               | 6.836,841                                                       | 6.836,841                                       | 3,831                                      |                        | 6.836,841                                          | 3,831                                      |                        |         |
| 6   | Đường giao thông từ bản Nậm Lạnh đi bản Hua Lạnh, xã Nậm Lạnh                                                                             | Xã Nậm Lạnh  | 2022-2024           | 2024<br>31/10/2022                      | 14.850,000      | 14.850,000       | -               | 14.253,630                                                      | 14.253,630                                      |                                            |                        | 14.253,630                                         |                                            |                        |         |
| 7   | Đường giao thông từ bản Púng Báng đến bản Sam Kha                                                                                         | Xã Sam Kha   | 2022-2024           | 1989<br>22/10/2022                      | 14.103,622      | 14.103,622       | -               | 13.776,257                                                      | 13.776,257                                      |                                            |                        | 13.776,257                                         |                                            |                        |         |
| 8   | Cầu qua suối bản Cang, xã Nậm Lạnh                                                                                                        | Xã Nậm Lạnh  | 2022-2024           | 1953<br>14/10/2022                      | 3.000,000       | 3.000,000        | -               | 2.838,491                                                       | 2.838,491                                       |                                            |                        | 2.838,491                                          |                                            |                        |         |
| 9   | Nhà văn hóa xã Púng Bính                                                                                                                  | Xã Púng Bính | 2022-2024           | 1958,<br>17/10/2022                     | 2.367,745       | 2.367,745        | -               | 2.270,327                                                       | 2.270,327                                       |                                            |                        | 2.270,327                                          |                                            |                        |         |

| TT | Danh mục dự án                                | Địa điểm     | Thời gian thực hiện | Quyết định phê duyệt dự án              |                 |                  |                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao | Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo |                                            |                        | Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý           |                                            |                        | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------|--------------|---------------------|-----------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------|
|    |                                               |              |                     | Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó         |                 |                                                                 | Tổng số                                         | Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:  |                        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch vốn giao năm 2025                 |                        |         |
|    |                                               |              |                     |                                         |                 | Nguồn vốn CTMTQG | Ngân sách huyện |                                                                 |                                                 | Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước | Kế hoạch giao năm 2025 |                                                    | Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước | Kế hoạch giao năm 2025 |         |
| 1  | 2                                             | 3            | 4                   | 5                                       | 6               | 7                | 8               | 9                                                               | 10                                              | 11                                         | 12                     | 13                                                 | 14                                         | 15                     | 16      |
| 10 | Nhà văn hóa bán Lầu, xã Púng Bính             | Xã Púng Bính | 2022-2024           | 1984, 21/10/2022                        | 1.773,647       | 1.773,647        | -               | 1.610,725                                                       | 1.610,725                                       |                                            |                        | 1.610,725                                          |                                            |                        |         |
| 11 | Nhà văn hóa bán Khá Nghịu, xã Púng Bính       | Xã Púng Bính | 2022-2024           | 1964, 18/10/2022                        | 1.784,261       | 1.784,261        | -               | 1.533,752                                                       | 1.533,752                                       |                                            |                        | 1.533,752                                          |                                            |                        |         |
| 12 | Nhà văn hóa bán Hóc Một, xã Mường Và          | Xã Mường Và  | 2022-2024           | 1983, 21/10/2022                        | 1.589,122       | 1.589,122        | -               | 1.456,845                                                       | 1.456,845                                       |                                            |                        | 1.456,845                                          |                                            |                        |         |
| 13 | Nhà văn hóa xã Mường Và                       | Xã Mường Và  | 2022-2024           | 1992, 23/10/2022                        | 2.396,349       | 2.396,349        | -               | 2.257,627                                                       | 2.257,627                                       |                                            |                        | 2.257,627                                          |                                            |                        |         |
| 14 | Nhà văn hóa xã Mường Lèo                      | Xã Mường Lèo | 2022-2024           | 2011, 28/10/2022                        | 2.483,095       | 2.483,095        | -               | 2.346,017                                                       | 2.346,017                                       |                                            |                        | 2.346,017                                          |                                            |                        |         |
| 15 | Nhà văn hóa bán Púng, xã Púng Bính            | Xã Púng Bính | 2022-2024           | 1985 21/10/2022                         | 1.559,548       | 1.559,548        | -               | 1.506,347                                                       | 1.506,347                                       |                                            |                        | 1.506,347                                          |                                            |                        |         |
| 16 | Nhà văn hóa bán Phá Thổng, xã Púng Bính       | Xã Púng Bính | 2022-2024           | 1980 20/10/2022                         | 1.583,936       | 1.583,936        | -               | 1.403,842                                                       | 1.403,842                                       |                                            |                        | 1.403,842                                          |                                            |                        |         |
| 17 | Nhà văn hóa bán Huổi Cốp, xã Púng Bính        | Xã Púng Bính | 2022-2024           | 1979 20/10/2022                         | 1.380,170       | 1.380,170        | -               | 1.204,661                                                       | 1.204,661                                       |                                            |                        | 1.204,661                                          |                                            |                        |         |
| 18 | Nhà văn hóa bán Púng Cườm, xã Púng Bính       | Xã Púng Bính | 2022-2024           | 1981 20/10/2022                         | 1.090,204       | 1.090,204        | -               | 1.025,560                                                       | 1.025,560                                       |                                            |                        | 1.025,560                                          |                                            |                        |         |
| 19 | Nước sinh hoạt bán Liên Ban, xã Púng Bính     | Xã Púng Bính | 2022-2024           | 1939 12/10/2022                         | 1.580,202       | 1.580,202        | -               | 1.439,973                                                       | 1.439,973                                       |                                            |                        | 1.439,973                                          |                                            |                        |         |
| 20 | Công trình nước sạch bán Nà Cang, xã Mường Và | Xã Mường Và  | 2022-2024           | 1932 07/10/2022                         | 828,042         | 828,042          | -               | 766,510                                                         | 766,510                                         |                                            |                        | 766,510                                            |                                            |                        |         |
| 21 | Nước sinh hoạt bán Nậm Khún, xã Mường Lèo     | Xã Mường Lèo | 2022-2024           | 1942 13/10/2022                         | 1.211,443       | 1.211,443        | -               | 1.177,850                                                       | 1.177,850                                       |                                            |                        | 1.177,850                                          |                                            |                        |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                             | Địa điểm                                                  | Thời gian thực hiện | Quyết định phê duyệt dự án              |                 |                  |                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao | Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo |                                            |                        | Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý           |                                            |                        | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------|
|    |                                                                                            |                                                           |                     | Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó         |                 |                                                                 | Tổng số                                         | Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:  |                        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch vốn giao năm 2025                 |                        |         |
|    |                                                                                            |                                                           |                     |                                         |                 | Nguồn vốn CTMTQG | Ngân sách huyện |                                                                 |                                                 | Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước | Kế hoạch giao năm 2025 |                                                    | Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước | Kế hoạch giao năm 2025 |         |
| 1  | 2                                                                                          | 3                                                         | 4                   | 5                                       | 6               | 7                | 8               | 9                                                               | 10                                              | 11                                         | 12                     | 13                                                 | 14                                         | 15                     | 16      |
| 22 | Các hạng mục phụ trợ của trụ sở UBND xã Nậm Lạnh                                           | Xã Nậm Lạnh                                               | 2022-2024           | 1970<br>19/10/2022                      | 1.685,851       | 1.685,851        | -               | 1.646,940                                                       | 1.646,940                                       |                                            |                        | 1.646,940                                          |                                            |                        |         |
| 23 | Trường Mầm non Hoa Đào Púng Bính                                                           | Xã Púng Bính                                              | 2022-2024           | 1996<br>26/10/2022                      | 2.331,603       | 2.331,603        | -               | 2.127,180                                                       | 2.127,180                                       |                                            |                        | 2.127,180                                          |                                            |                        |         |
| 24 | Trường PTDT bán trú TH và THCS Mường Lèo (điểm trường trung tâm)                           | Xã Mường Lèo                                              | 2022-2024           | 2116<br>08/11/2022                      | 14.949,990      | 14.949,990       | -               | 14.531,493                                                      | 14.531,493                                      |                                            |                        | 14.531,493                                         |                                            |                        |         |
| 25 | Trường PTDT bán trú TH Mường Lạn (giai đoạn I)                                             | Xã Mường Lạn                                              | 2022-2024           | 2015<br>28/10/2022                      | 12.984,741      | 12.984,741       | -               | 12.631,110                                                      | 12.631,110                                      |                                            |                        | 12.631,110                                         |                                            |                        |         |
| 26 | Trường THCS Púng Bính, xã Púng Bính                                                        | Xã Púng Bính                                              | 2022-2024           | 2115<br>08/11/2022                      | 8.998,287       | 8.998,287        | -               | 8.811,140                                                       | 8.811,140                                       |                                            |                        | 8.811,140                                          |                                            |                        |         |
| 27 | Đầu tư điện nông thôn trên địa bàn huyện của chương trình MTQG giảm nghèo bền vững         | Các xã: Sam Kha, Púng Bính, Mường Vả, Nậm Lạnh, Mường Lạn | 2023-2025           | 783,<br>10/5/2023                       | 12.925,294      | 12.925,294       | -               | 12.061,675                                                      | 12.061,675                                      | 104,606                                    |                        | 12.061,675                                         | 104,606                                    |                        |         |
| 28 | Đường giao thông tỉnh lộ 105 vào khu trung tâm tái định cư Pom Cọ, bản Liềng, xã Púng Bính | Xã Púng Bính                                              | 2023-2025           | 242<br>08/3/2023                        | 4.000,000       | 4.000,000        | -               | 3.171,951                                                       | 3.171,951                                       |                                            |                        | 3.171,951                                          |                                            |                        |         |
| 29 | Thủy lợi bản Lùn, xã Púng Bính                                                             | Xã Púng Bính                                              | 2023-2025           | 209<br>03/3/2023                        | 1.416,315       | 1.416,315        | -               | 1.092,413                                                       | 1.092,413                                       |                                            |                        | 1.092,413                                          |                                            |                        |         |
| 30 | Nhà văn hoá bản Lùn, xã Púng Bính, huyện Sốp Cộp                                           | Xã Púng Bính                                              | 2023-2025           | 193<br>27/02/2023                       | 1.499,311       | 1.499,311        | -               | 1.437,300                                                       | 1.437,300                                       |                                            |                        | 1.437,300                                          |                                            |                        |         |
| 31 | Nước sinh hoạt tập trung liên bản: bản Púng, bản Bính xã Púng Bính                         | Xã Púng Bính                                              | 2023-2025           | 616<br>13/4/2023                        | 6.850,000       | 6.850,000        | -               | 6.617,595                                                       | 6.617,595                                       | 117,595                                    |                        | 6.617,595                                          | 117,595                                    |                        |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                    | Địa điểm     | Thời gian thực hiện | Quyết định phê duyệt dự án              |                 |                  |                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao | Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo |                                            |                        | Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý           |                                            |                        | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|-----------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------|
|     |                                                                                                                   |              |                     | Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó         |                 |                                                                 | Tổng số                                         | Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:  |                        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch vốn giao năm 2025                 |                        |         |
|     |                                                                                                                   |              |                     |                                         |                 | Nguồn vốn CTMTQG | Ngân sách huyện |                                                                 |                                                 | Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước | Kế hoạch giao năm 2025 |                                                    | Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước | Kế hoạch giao năm 2025 |         |
| 1   | 2                                                                                                                 | 3            | 4                   | 5                                       | 6               | 7                | 8               | 9                                                               | 10                                              | 11                                         | 12                     | 13                                                 | 14                                         | 15                     | 16      |
| 32  | Cầu qua suối từ đường giao thông Sốp Cộp - Mường Lạn sang bản Hốc Một (bản Nà Một cũ), xã Mường Và, huyện Sốp Cộp | Xã Mường Và  | 2024-2025           | 2196<br>16/12/2023                      | 3.200,000       | 3.200,000        | -               | 3.043,789                                                       | 3.043,789                                       | 143,789                                    |                        | 3.043,789                                          | 143,789                                    |                        |         |
| 33  | Cầu qua suối bản Lạnh, xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp                                                                 | Xã Nậm Lạnh  | 2024-2025           | 2197<br>16/12/2023                      | 3.000,000       | 3.000,000        | -               | 2.885,318                                                       | 2.885,318                                       | 85,318                                     |                        | 2.885,318                                          | 85,318                                     |                        |         |
| 34  | Cầu qua suối bản Huồi Ca - Huồi Dương, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp                                                 | Xã Mường Và  | 2024-2025           | 757<br>03/7/2024                        | 3.000,000       | 3.000,000        | -               | 2.510,683                                                       | 2.510,683                                       | 392,068                                    |                        | 2.510,683                                          | 392,068                                    |                        |         |
| (2) | Dự án hoàn thành chưa quyết toán                                                                                  |              |                     |                                         | 14.499,999      | 14.499,999       | -               | 14.292,650                                                      | 14.292,650                                      | 795,977                                    | -                      | 14.292,650                                         | 795,977                                    | -                      |         |
| 1   | Trường PTDT bán trú TH và THCS Sam Kha (điểm trường trung tâm)                                                    | Xã Sam Kha   | 2022-2024           | 2117<br>08/11/2022                      | 14.499,999      | 14.499,999       | -               | 14.292,650                                                      | 14.292,650                                      | 795,977                                    |                        | 14.292,650                                         | 795,977                                    |                        |         |
| (3) | Dự án chuyển tiếp                                                                                                 |              |                     |                                         | 10.778,396      | 10.778,396       | -               | 7.239,000                                                       | 7.239,000                                       | 748,558                                    | -                      | 7.239,000                                          | 748,558                                    | -                      |         |
| 1   | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBT THCS Mường Lạn                                  | Xã Mường Lạn | 2024-2025           | 282<br>27/3/2024                        | 10.778,396      | 10.778,396       |                 | 7.239,000                                                       | 7.239,000                                       | 748,558                                    |                        | 7.239,000                                          | 748,558                                    |                        |         |
| 2   | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững                                                       |              |                     |                                         | 78,000          | 78,000           | -               | 78,000                                                          | 78,000                                          | 1,530                                      | -                      | 78,000                                             | 1,530                                      | -                      |         |
| a   | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                                                            |              | 2022                |                                         | 78,000          | 78,000           |                 | 78,000                                                          | 78,000                                          | 1,530                                      |                        | 78,000                                             | 1,530                                      |                        |         |

**Biểu số 02**  
**PHÂN BỐ VỐN BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH**  
**TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 545/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                           | Chủ đầu tư                                                             | Quyết định đầu tư              |                                          |                | Kế hoạch trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 |                                              | Kế hoạch năm 2025 đã giao | Kế hoạch bổ sung năm 2025 | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                          |                                                                        | Số Quyết định ngày, tháng, năm | TMĐT                                     |                | Tổng số                                                           | TĐ: kế hoạch đã giao đến hết ngày 01/12/2024 |                           |                           |         |
|     |                                                                                                                                          |                                                                        |                                | Tổng số<br><i>(tất cả các nguồn vốn)</i> | Trong đó: NSTW |                                                                   |                                              |                           |                           |         |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                                                  |                                                                        |                                | 101.524                                  | 98.823         | 98.823                                                            | 43.600                                       | 34.106                    | 22.753                    |         |
| I   | Phân bổ chi tiết                                                                                                                         |                                                                        |                                |                                          |                |                                                                   |                                              |                           | 21.117                    |         |
| 1   | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo |                                                                        |                                | 90.024                                   | 87.323         | 87.323                                                            | 43.600                                       | 24.564                    | 19.159                    |         |
| a   | Tiểu dự án 2. Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn                                               |                                                                        |                                | 90.024                                   | 87.323         | 87.323                                                            | 43.600                                       | 24.564                    | 19.159                    |         |
|     | Đường liên xã Long Hẹ - Phỏng Lập                                                                                                        | Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT | 99<br>18/01/2024               | 90.024                                   | 87.323         | 87.323                                                            | 43.600                                       | 24.564,0                  | 19.159                    |         |
| 2   | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững                                                                              |                                                                        |                                | 11.500                                   | 11.500         | 11.500                                                            | 0                                            | 9.542                     | 1.958                     |         |

[illegible]